

3
ỦY BAN NHÂN DÂN
Thành phố Hải Phòng

- ## -

Số: 28 /QĐ-UB.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 09 tháng 01 năm 1996.

Đề nghị của Ủy ban Nhân dân thành phố số 28-QĐ/UB ngày 01.1996 về miễn giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 1995.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Căn cứ Nghị định 74/CP ngày 25 tháng 10 năm 1993 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp;

- Xét Tờ trình số 01/TT-TNN ngày 02 tháng 01 năm 1996 của Cục Thuế và Biên bản ngày 29 tháng 12 năm 1995 của Hội đồng tư vấn thuế sử dụng đất nông nghiệp thành phố;

QUYẾT ĐỊNH

ĐIỀU I. Miễn giảm 651.705,5 kg (Sáu trăm năm một tấn bảy trăm lẻ năm cân rưỡi) thuế sử dụng đất nông nghiệp vụ mùa và cả năm 1995 cho các huyện, quận, thị xã có danh sách kèm theo.

ĐIỀU II. Các ông, bà Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế chịu trách nhiệm hướng dẫn Ủy ban Nhân dân quận, huyện, thị xã thực hiện Quyết định này.

ĐIỀU III. Các ông, bà Chánh Văn phòng Ủy ban Nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế thành phố, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân quận, huyện, thị xã căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều III.
- CV: TCTN
- Lưu VP.

T/M. UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

K/T. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đỗ Gia Phách

ỦY BAN NHÂN DÂN
Thành phố Hải Phòng



**PHU LỤC MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP DO THIÊN TAI
VỤ MÙA 1995 VÀ CẢ NĂM 1995**

(Theo Quyết định số 28/QĐ-UB ngày 09 tháng 01 năm 1996 của
Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng)

Số TT	Đơn vị	Miễn, giảm do thiên tai vụ mùa năm 1995				Miễn, giảm CSXH		Miễn, giảm do thiên tai cả năm 1995				Tổng cộng số thuế
		Số hộ	Diện tích xét giảm (ha)	Thuế ghi thu hộ được xét (kg)	Số thuế được miễn, giảm (kg)	Số hộ	Thuế được miễn, giảm (kg)	Số hộ	Diện tích xét giảm (ha)	Thuế ghi thu hộ được xét (kg)	Số thuế được miễn, giảm (kg)	được miễn, giảm (kg)
1	Vinh Bảo	283	17,22	11.986	5.979							5.979
2	Tiên Lãng	968	122,60	55.288	31.140							31.140
3	Đồ Sơn	76	23,54	6.668	4.739							4.739
4	Kiến Thụy	1.677	143,50	67.149	25.284							25.284
5	An Lão	3.108	278,46	129.867	51.488							51.488
6	Kiến An	1.190	94,97	33.290	25.899,5							25.899,5
7	Thủy Nguyên							8.728	1.121,69	651.418	336.911	336.911
8	Hồng Bàng	422	22,48	10.667	7.088							7.088
9	An Hải							6.768	593,71	284.953	160.964	160.964
10	Cát Hải	524	55,75	5.779	1.743,2	50	465,8					2.209
	Cộng	8.248	758,52	320.694	153.360,7	50	465,8	15.496	1.715,40	936.371	497.875	651.701,5